

Số: 01.03/2025/CBGVL-SXD

Hà Nội, ngày tháng năm 2025

CÔNG BỐ
GIÁ MỘT SỐ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 8 NĂM 2025

- Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;
- Căn cứ Luật Giá ngày 19/6/2023;
- Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Căn cứ Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng;
- Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Căn cứ Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ Xây dựng về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Căn cứ Thông tư số 01/2025/TT-BXD ngày 22/01/2025 của Bộ Xây dựng về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình, Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;

Trên cơ sở kết quả khảo sát thu thập thông tin giá vật liệu xây dựng trên địa bàn Hà Nội tháng 8 năm 2025, ý kiến thống nhất của Liên ngành về phương án Công bố giá vật liệu xây dựng tháng 8 năm 2025, Sở Xây dựng tổng hợp và công bố giá vật liệu xây dựng tháng 8 năm 2025 như sau:

1. Giá vật liệu xây dựng trong bảng công bố:

Giá vật liệu xây dựng trong bảng công bố được xác định trên cơ sở khảo sát mặt bằng giá trên địa bàn thành phố Hà Nội là giá trung bình đến chân công trình tại thời điểm tháng 8 năm 2025, đã bao gồm các loại thuế và phí theo quy định (chưa bao gồm VAT). Chi tiết trong Phụ lục kèm theo Công bố giá một số vật liệu xây dựng tháng 6 năm 2025.

Ghi chú:

- Giá vật liệu xây dựng trong bảng công bố áp dụng từ 01/8/2025 đến thời điểm có công bố tiếp theo.

- Các loại vật liệu không công bố trong Phụ lục kèm theo Công bố giá một số vật liệu xây dựng tháng 8/2025 vẫn giữ nguyên giá trong Công bố số 02.02/2025/CBGVL-SXD ngày 27/6/2025 về Công bố Giá vật liệu xây dựng quý II năm 2025 đến thời điểm có công bố tiếp theo.

2. Chủ đầu tư và tổ chức tư vấn khi sử dụng thông tin về giá vật liệu để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng cần căn cứ vào địa điểm của công trình, địa điểm cung cấp vật tư, khoảng cách, cự ly vận chuyển, khối lượng vật liệu sử dụng, mục tiêu đầu tư, tính chất của công trình, yêu cầu thiết kế và quy định về quản lý chất lượng công trình để xem xét, lựa chọn chủng loại vật liệu phù hợp yêu cầu thiết kế và xác định giá phù hợp giá thị trường, đảm bảo hiệu quả, đáp ứng mục tiêu đầu tư, tránh thất thoát, lãng phí.

3. Chủ đầu tư chịu trách nhiệm quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn một số nội dung về xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ Xây dựng về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng và các quy định hiện hành của Nhà nước có liên quan.

4. Trường hợp các vật liệu chỉ có giá bán tại mỏ thì giá vật liệu đến hiện trường công trình được xác định theo hướng dẫn tại theo quy định tại Điểm b, Khoản 3, Điều 9 Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn một số nội dung về xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ Xây dựng về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng. Cụ thể:

“1.2.1.2. Phương pháp xác định giá vật liệu đến hiện trường công trình (G^{vl}):

Giá vật liệu đến hiện trường công trình được xác định theo công thức:

$$G^{vl} = G^{ng} + C^{v/c} + C^{bx} + C^{vcnb} + C^{hh} \quad (4.2)$$

Trong đó:

- G^{ng} : giá vật liệu tại nguồn cung cấp;
- $C^{v/c}$: chi phí vận chuyển đến hiện trường công trình (bao gồm cả chi phí trung chuyển, nếu có);
- C^{bx} : chi phí bốc xếp (bao gồm cả chi phí bốc lên, xếp xuống) (nếu có);
- C^{vcnb} : chi phí vận chuyển nội bộ trong công trình (nếu có);
- C^{hh} : chi phí hao hụt bảo quản tại hiện trường công trình (nếu có).

Bảng tính giá vật liệu đến hiện trường công trình được tổng hợp theo hướng dẫn tại Bảng 4.1 dưới đây. Trong đó, chi phí vận chuyển đến công trình xác định trên cơ sở phương án vận chuyển (cự ly, cước, cấp đường vận chuyển, loại, tải trọng phương tiện vận chuyển) phù hợp với tiến độ thi công xây dựng và cước vận chuyển, định mức vận chuyển, giá dịch vụ vận chuyển.”

5. Trường hợp các loại vật liệu trong bảng công bố có giá biến động (tăng hoặc giảm) so với giá công bố hoặc không có trong công bố giá: Chủ đầu tư có trách nhiệm thực hiện theo quy định tại Điểm b, Khoản 3, Điều 9 Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ Xây dựng *(b) Trường hợp vật liệu xây dựng chưa có trong công bố giá hoặc đã có nhưng chủng loại vật liệu không phù hợp với yêu cầu về tiêu chuẩn, quy chuẩn, chất lượng, khả năng cung ứng và các điều kiện cụ thể khác theo từng dự án, công trình thì giá vật liệu xây dựng để xác định giá xây dựng công trình được thu thập, tổng hợp, phân tích, đánh giá lựa chọn trên cơ sở tham khảo các nguồn thông tin về giá vật liệu xây dựng theo hướng dẫn tại điểm b mục 1.2.1.1 Phụ lục IV Thông tư này. Việc lựa chọn giá vật liệu xây dựng phải khách quan, minh bạch, đảm bảo hiệu quả của dự án)* khi lập dự toán, quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình đảm bảo phù hợp với yêu cầu thực tế và điều kiện kỹ thuật của từng công trình; Có thể tham khảo giá của loại vật liệu xây dựng có tiêu chuẩn, chất lượng tương tự được công bố tại các địa phương lân cận đảm bảo mức giá phù hợp, đáp ứng nhu cầu sử dụng vật liệu của công trình về tiến độ dự kiến, khối lượng cung cấp, tiêu chuẩn chất lượng, kỹ thuật của vật liệu.

Khi chủ đầu tư, đơn vị tư vấn tổ chức khảo sát, xác định giá vật liệu cần lưu ý các nội dung:

- Các chủng loại vật liệu được sử dụng phải phù hợp với hồ sơ thiết kế, đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành về kỹ thuật và quy định về Quản lý vật liệu xây dựng tại Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ, có Giấy chứng nhận chất lượng sản phẩm theo các quy định hiện hành.

- Thông tin giá của các loại vật liệu từ nhà sản xuất hoặc nhà cung ứng phải có đủ điều kiện kinh doanh đúng ngành nghề và nguồn cung cấp hợp pháp, giá của các loại vật liệu sử dụng đảm bảo phù hợp tại thời điểm lập dự toán.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc hoặc có biến động giá, đề nghị các đơn vị tổng hợp gửi về Sở Xây dựng (gửi kèm theo hồ sơ xác định giá) để được xem xét, hướng dẫn theo quy định./.

Nơi nhận:

- Đ/c: Giám đốc Sở | (để b/c);
- Các đ/c: PGĐ Sở |
- Các Sở: TC, NN&MT, CT;
- Văn phòng (để đăng Website của Sở);
- Lưu: KTXD._(TAnh).

**KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Trần Hữu Bảo

BẢNG CÔNG BỐ GIÁ MỘT SỐ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 8 NĂM 2025

(Kèm theo văn bản số 01.03/2025/CBGVL-SXD ngày .../.../2025 của Sở Xây dựng)

STT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá công bố Tháng 8/2025 (chưa VAT)
	<u>I - NHÓM VẬT LIỆU CÁT:</u>		
	- Giá tại Phường: Sơn Tây, Tùng Thiện, Tây Tựu, Phú Diễn, Thượng Cát, Xuân Đình, Đông Ngạc. - Giá tại các xã: Đoài Phương, Thường Tín, Thượng Phúc, Chương Dương, Hồng Vân, Đan Phượng, Ô Diên, Liên Minh, Phúc Thọ, Phúc Lộc, Hát Môn, Thạch Thất, Hạ Bằng, Tây Phương, Yên Xuân, Hòa Lạc, Ba Vì, Quảng Oai, Vật Lại, Bát Bạt, Minh Châu, Yên Bài, Suối Hai, Cổ Đô, Phú Xuyên, Phụng Dực, Chuyên Mỹ, Đại Xuyên, Hoài Đức, Dương Hòa, An Khánh, Sơn Đồng, Thanh Trì, Đại Thanh, Nam Phú, Ngọc Hồi, Tân Triều, Thanh Liệt.		
1	Cát xây	m ³	307.000
2	Cát vàng	m ³	626.000
3	Cát đen đồ nền	m ³	246.000
	- Giá tại các Phường: Từ Liêm, Xuân Phương, Tây Mỗ, Đại Mỗ. - Giá tại các Xã: Đông Anh, Thụ Lâm, Phúc Thịnh, Thiên Lộc, Vĩnh Thanh, Gia Lâm, Phù Đồng, Thuận An, Bát Tràng, Mê Linh, Yên Lãng, Tiến Thắng, Quang Minh, Sóc Sơn, Nội Bài, Kim Anh, Đa Phúc, Trung Giã, Mỹ Đức, Hương Sơn, Phúc Sơn, Hồng Sơn, Quốc Oai, Hưng Đạo, Kiều Phú, Phú Cát, Thanh Oai, Bình Minh, Tam Hưng, Dân Hòa, Chương Mỹ, Phú Nghĩa, Xuân Mai, Trần Phú, Hòa Phú, Quảng Bị, Vân Đình, Ứng Thiên, Hòa Xá, Ứng Hòa		
4	Cát xây	m ³	333.000
5	Cát vàng	m ³	669.000
6	Cát đen đồ nền	m ³	277.000
	Giá tại các Phường: Ba Đình, Ngọc Hà, Giảng Võ, Hoàn Kiếm, Cửa Nam, Hồng Hà, Hai Bà Trưng, Bạch Mai, Vĩnh Tuy, Đống Đa, Văn Miếu-Quốc Tử Giám, Kim Liên, Ô Chợ Dừa, Láng, Cầu Giấy, Nghĩa Đô, Yên Hòa, Hoàng Mai, Vĩnh Hưng, Tương Mai, Hoàng Liệt, Yên Sở, Lĩnh Nam, Thanh Xuân, Phương Liệt, Khương Đình, Tây Hồ, Phú Thượng, Long Biên, Việt Hưng, Bồ Đề, Phúc Lợi, Hà Đông, Dương Nội, Yên Nghĩa, Kiến Hưng, Phú Lương.		
7	Cát xây	m ³	387.000
8	Cát vàng	m ³	697.000
9	Cát đen đồ nền	m ³	297.000

STT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá công bố Tháng 8/2025 (chưa VAT)
	<u>II - NHÓM VẬT LIỆU ĐÁ:</u>		
	Giá tại các Xã: Mỹ Đức, Hương Sơn, Phúc Sơn, Hồng Sơn, Vân Đình, Ứng Thiên, Hòa Xá, Ứng Hòa, Chương Mỹ, Phú Nghĩa, Xuân Mai, Trần Phú, Hòa Phú, Quảng Bị, Phú Xuyên, Phụng Dực, Chuyên Mỹ, Đại Xuyên.		
10	Đá 0x0,5	m ³	352.000
11	Đá 1x2	m ³	352.000
12	Đá 2x4	m ³	352.000
13	Đá 4x6	m ³	310.000
14	Đá dăm cấp phối lớp trên	m ³	310.000
15	Đá dăm cấp phối lớp dưới	m ³	305.000
16	Đá hộc	m ³	275.000
	- Giá tại các Phường: Sơn Tây, Tùng Thiện, Tây Tựu, Phú Diễn, Thượng Cát, Xuân Đình, Đông Ngạc, Từ Liêm, Xuân Phương, Tây Mỗ, Đại Mỗ. - Giá tại các Xã: Đoài Phương, Thanh Trì, Đại Thanh, Nam Phú, Ngọc Hồi, Tân Triều, Thanh Liệt, Sóc Sơn, Nội Bài, Kim Anh, Đa Phúc, Trung Giã, Đông Anh, Thụ Lâm, Phúc Thịnh, Thiên Lộc, Vĩnh Thanh, Gia Lâm, Phù Đổng, Thuận An, Bát Tràng, Mê Linh, Yên Lãng, Tiến Thắng, Quang Minh, Thường Tín, Thượng Phúc, Chương Dương, Hồng Vân, Hoài Đức, Dương Hòa, An Khánh, Sơn Đồng, Quốc Oai, Hưng Đạo, Kiều Phú, Phú Cát, Thanh Oai, Bình Minh, Tam Hưng, Dân Hòa, Phúc Thọ, Phúc Lộc, Hát Môn, Thạch Thất, Hạ Bằng, Tây Phương, Yên Xuân, Hòa Lạc, Ba Vì, Quảng Oai, Vật Lại, Bất Bạt, Minh Châu, Yên Bài, Suối Hai, Cổ Đô, Đan Phượng, Ô Diên, Liên Minh.		
17	Đá 0x0,5	m ³	371.000
18	Đá 1x2	m ³	371.000
19	Đá 2x4	m ³	371.000
20	Đá 4x6	m ³	327.000
21	Đá dăm cấp phối lớp trên	m ³	327.000
22	Đá dăm cấp phối lớp dưới	m ³	322.000
23	Đá hộc	m ³	291.000
	Giá tại các Phường: Ba Đình, Ngọc Hà, Giảng Võ, Hoàn Kiếm, Cửa Nam, Hồng Hà, Hai Bà Trưng, Bạch Mai, Vĩnh Tuy, Đống Đa, Văn Miếu-Quốc Tử Giám, Kim Liên, Ô Chợ Dừa, Láng, Cầu Giấy, Nghĩa Đô, Yên Hòa, Hoàng Mai, Vĩnh Hưng, Tương Mai, Hoàng Liệt, Yên Sở, Lĩnh Nam, Thanh Xuân, Phương Liệt, Khương Đình, Tây Hồ, Phú Thượng, Long Biên, Việt Hưng, Bồ Đề, Phúc Lợi, Hà Đông, Dương Nội, Yên Nghĩa, Kiến Hưng, Phú Lương.		
24	Đá 0x0,5	m ³	391.000

STT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá công bố Tháng 8/2025 (chưa VAT)
25	Đá 1x2	m ³	391.000
26	Đá 2x4	m ³	391.000
27	Đá 4x6	m ³	344.000
28	Đá dăm cấp phối lớp trên	m ³	344.000
29	Đá dăm cấp phối lớp dưới	m ³	339.000
30	Đá hộc	m ³	306.000